

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
REGULAR INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
To: - The State Securities Commission;
- The Ho Chi Minh City Stock Exchange;
- The Ha Noi Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC/THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Stock code: TDP

- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên/Bang Ngang Village, Luong Bang Town, Kim Dong District, Hung Yen Province.

- Điện thoại/Tel: 0221. 3810.705

Fax: 02213 810 706

- Email: info@thuanducjsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2024 và Giải trình kèm theo/Consolidated Financial statements for the fourth quarter of 2024 and accompanying explanation;

Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2024 và Giải trình kèm theo/Separate financial statements for the fourth quarter of 2024 and accompanying explanations.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của công ty vào ngày, tại đường dẫn/This information was published on the company's website on (date), as in the link: ...25.../...01./2025,

<https://thuanducjsc.vn/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/Documents on disclosed information.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI QUANG SỸ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05-06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07- 39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2024	01/01/2024
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.557.967.707.860	2.256.393.384.662
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	621.263.301.304	254.262.436.440
1 Tiền	111		21.263.301.304	54.262.436.440
2 Các khoản tương đương tiền	112		600.000.000.000	200.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	364.820.400.000	425.722.126.125
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		364.820.400.000	425.722.126.125
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		758.892.990.123	557.459.597.740
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	407.995.817.026	359.779.071.282
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V4	271.617.922.748	156.899.282.732
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V5	57.120.000.000	-
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V6	22.159.250.349	40.781.243.726
IV Hàng tồn kho	140		779.355.968.881	985.817.565.134
1 Hàng tồn kho	141	V7	779.355.968.881	985.817.565.134
V Tài sản ngắn hạn khác	150		33.635.047.552	33.131.659.223
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V11	5.495.094.340	5.906.010.509
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.139.953.212	27.206.547.114
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V15	-	19.101.600
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		982.238.655.477	998.532.819.248
I Các khoản phải thu dài hạn	210		98.648.954.303	105.385.641.714
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	6.000.000.000
2 Phải thu dài hạn khác	216	V6	98.648.954.303	99.385.641.714
II Tài sản cố định	220		307.522.853.586	341.825.308.272
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V8	276.808.285.211	299.796.052.737
- Nguyên giá	222		565.178.467.996	545.665.695.592
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(288.370.182.785)	(245.869.642.855)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V9	29.125.243.918	39.805.185.891
- Nguyên giá	225		38.701.188.582	47.538.778.986
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.575.944.664)	(7.733.593.095)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V10	1.589.324.457	2.224.069.644
- Nguyên giá	228		3.524.417.500	3.524.417.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.935.093.043)	(1.300.347.856)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V12	943.145.000	313.145.000
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		943.145.000	313.145.000
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2	567.744.454.342	542.500.961.124
1 Đầu tư vào công ty con	251		210.000.000.000	210.000.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		307.000.000.000	307.000.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		51.000.000.000	21.000.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.255.545.658)	(10.499.038.876)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	15.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		7.379.248.246	8.507.763.138
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V11	7.379.248.246	8.507.763.138
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.540.206.363.337	3.254.926.203.910

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2024

Mẫu số B01a - DN

NGUỒN VỐN	(tiếp theo)		Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C NỢ PHẢI TRẢ	300		2.530.726.395.314	2.409.313.461.624
I Nợ ngắn hạn	310		2.291.238.151.103	2.206.747.775.974
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V13	223.605.332.658	231.680.329.812
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V14	40.826.495.595	32.109.433.524
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V15	32.315.708.619	21.851.945.552
4 Phải trả người lao động	314		14.973.269.245	9.217.466.406
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V16	4.822.914.584	6.533.890.618
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V17	1.880.967.430	1.888.345.189
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V18	1.972.813.462.972	1.903.466.364.873
II Nợ dài hạn	330		239.488.244.211	202.565.685.650
1 Phải trả dài hạn khác	337	V17	1.388.237.063	2.173.643.681
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V18	238.100.007.148	200.392.041.969
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.009.479.968.023	845.612.742.286
I Vốn chủ sở hữu	410	V19	1.009.479.968.023	845.612.742.286
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		882.222.500.000	755.279.930.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		23.172.833.889	-
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.200.000.000	16.200.000.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87.884.634.134	74.132.812.286
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	29.153.637.696
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		87.884.634.134	44.979.174.590
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.540.206.363.337	3.254.926.203.910

Hưng Yên, ngày 25 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập



Nguyễn Thị Bảo Linh

Kế toán trưởng



Đào Thị Nga

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Sỹ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2024		Quý IV/2023		Đơn vị tính: VND
			1.020.625.739.903	1.043.026.298.332	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII	1.020.625.739.903	1.043.026.298.332	3.838.390.988.894	3.380.422.037.040	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII	-	-	-	16.202.107	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.020.625.739.903	1.043.026.298.332	3.838.390.988.894	3.380.405.834.933	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI2	933.132.060.792	958.941.246.113	3.498.162.217.843	3.089.952.233.808	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		87.493.679.111	84.085.052.219	340.228.771.051	290.453.601.125	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI3	22.660.926.536	22.396.415.263	63.891.573.083	74.755.296.180	
7. Chi phí tài chính	22	VI4	38.607.969.350	47.385.659.775	162.520.890.345	196.909.828.026	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.520.409.857	49.223.807.345	158.355.760.184	184.993.523.031	
8. Chi phí bán hàng	25	VI6	12.601.889.300	10.702.621.157	47.730.882.954	41.124.958.258	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI6	12.275.613.028	13.931.668.720	50.898.063.510	52.113.167.452	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		46.669.133.969	34.461.517.830	142.970.507.325	75.060.943.569	
11. Thu nhập khác	31	VI5	8.603.266	10.042.101	230.208.086	14.071.926	
12. Chi phí khác	32	VI5	14.274.970.757	714.016.860	17.493.328.225	8.444.702.704	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(14.266.367.491)	(703.974.759)	(17.263.120.139)	(8.430.630.778)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.402.766.478	33.757.543.071	125.707.387.186	66.630.312.791	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI8	7.030.177.070	6.633.709.957	31.755.085.338	21.651.138.201	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25.372.589.408	27.123.833.114	93.952.301.848	44.979.174.590	

Người lập

Nguyễn Thị Bảo Linh

Kế toán trưởng

Đào Thị Nga

Hưng Yên, ngày 25 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

CỔ PHẦN

THUẬN ĐỨC

H. KIM ĐỘNG - T. HƯNG YÊN

Bùi Quang Sỹ

Nguyễn Thị Bảo Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		125.707.387.186	66.630.312.791
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		44.977.636.686	45.771.716.895
- Các khoản dự phòng	03		(5.243.493.218)	9.231.198.851
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.050.477.828	(320.037.885)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(49.080.994.127)	(63.531.486.723)
- Chi phí lãi vay	06		159.308.265.584	184.993.523.031
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		276.719.279.939	242.775.226.960
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(153.251.985.809)	49.765.122.990
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		206.461.596.253	(321.242.647.087)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		728.841.870	116.890.474.219
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.539.431.061	2.891.310.720
- Tiền lãi vay đã trả	14		(154.536.322.936)	(182.074.112.069)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.682.349.336)	(22.661.050.406)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		155.978.491.042	(113.655.674.673)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.126.259.796)	(25.438.520.938)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(33.315.249)	11.005.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(378.466.442.707)	(453.569.104.537)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		398.248.168.832	352.254.553.412
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.000.000.000)	(154.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			100.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		57.428.021.886	56.371.024.266
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		38.050.172.966	(113.876.593.252)

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2024

Mẫu số B03a - DN

III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		70.113.135.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.724.177.474.822	3.578.185.113.572
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.608.224.994.609)	(3.365.452.576.107)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(13.172.978.496)	(20.020.346.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		172.892.636.717	192.712.190.470
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		366.921.300.725	(34.820.077.455)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		254.262.436.440	289.082.328.831
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		79.564.139	185.064
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	621.263.301.304	254.262.436.440

Hưng Yên, ngày 26 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập



Nguyễn Thị Bảo Linh

Kế toán trưởng



Đào Thị Nga

Phòng Giám đốc



Bùi Quang Sỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I Thông tin doanh nghiệp**1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 17 được cấp ngày 26 tháng 09 năm 2024

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 403/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

2 Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam Công ty có Chi nhánh tại số 247B, ấp 4, xã Hướng Thọ Phú, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

4 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT Lương Bằng, H Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty đầu tư liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	48,94%	48,94%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An - Hạch toán phụ thuộc	Số 247B, ấp 4, xã Hướng Thọ Phú, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 tới ngày 31/12/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

IV Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Công ty là Báo cáo tài chính của Công ty mẹ Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng

4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính

6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, vv) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7 Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

71 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 28
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03

72 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

8 Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	
Máy móc, thiết bị	07 - 13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 05

9 Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty

10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán

12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó

13 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí may gia công, chi phí tiền điện nước, trích chi phí lãi vay là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả

14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

15 Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá

16 Thuế

161 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng khác

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý) Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm và hàng hóa theo khu vực địa lý trong nước và ngoài nước Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") và ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu")

18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền	21.263.301.304	54.262.436.440
<i>Tiền mặt</i>	<i>5.284.455.641</i>	<i>6.523.988.844</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>15.978.845.663</i>	<i>47.738.447.596</i>
Các khoản tương đương tiền	600.000.000.000	200.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	600.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	621.263.301.304	254.262.436.440

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	364.820.400.000	364.820.400.000	425.722.126.125	425.722.126.125
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	364.820.400.000	364.820.400.000	425.722.126.125	425.722.126.125
Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu (**)	5.000.000.000	5.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	369.820.400.000	369.820.400.000	440.722.126.125	440.722.126.125

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi trả cuối mỗi kỳ

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm. Ngày 24/09/2024, Agribank thực hiện quyền mua lại trước hạn mã trái phiếu AGRIBANK192601.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	307.000.000.000	5.255.545.658	307.000.000.000	10.499.038.876
Công ty CP Thuận Đức Eco	307.000.000.000	5.255.545.658	307.000.000.000	10.499.038.876
Đầu tư vào đơn vị khác	51.000.000.000	-	21.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức JB	36.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Cộng	568.000.000.000	5.255.545.658	538.000.000.000	10.499.038.876

(*) Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trở thành công ty con từ ngày 01/10/2019 hoạt động lĩnh vực sản xuất bao bì dệt PP

(*) Tại ngày 31/12/2024 Công ty CP Thuận Đức Eco trong giai đoạn đầu tư và đã vận hành hoạt động một phần Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 48,94%, tại ngày 31/12/2024 Công ty CP Thuận Đức ECO là công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2024

Mẫu số B09 - DN

(*) Tại ngày 31/12/2024 Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức Bim Sơn là 100.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 31/12/2024 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác

(*) Tại ngày 31/12/2024 Công ty CP Thuận Đức JB trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức JB là 200.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 31/12/2024 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác

Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con do cổ phiếu các Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường

3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	407.995.817.026	-	359.779.071.282	-
CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ	34.328.643.800	-	-	-
Công ty cổ phần Maruni Quốc Tế	14.511.413.950	-	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ PHÚ QUÝ PACKAGING	8.138.460.434	-	6.728.938.064	-
Các khách hàng khác	141.308.647.268	-	196.913.324.197	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII2)	209.708.651.574	-	156.136.809.021	-
Cộng	407.995.817.026	-	359.779.071.282	-

4 Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024
	VNĐ	VNĐ
a) Ngắn hạn	271.617.922.748	156.899.282.732
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	1.608.679.455	18.670.346.480
Công ty Cổ phần TD IP	25.164.624.105	28.506.512.519
Các khách hàng khác	33.168.631.650	55.914.410.977
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (TM VIII2)	211.675.987.538	53.808.012.756
Cộng	271.617.922.748	156.899.282.732

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2024

Mẫu số B09 - DN

5 Phải thu về cho vay

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	57.120.000.000	-	-	-
(*) Cho vay các cán bộ nhân viên, cá nhân	57.120.000.000	-	-	-
<i>Dài hạn</i>	-	-	6.000.000.000	-
(**) Cán bộ nhân viên	-	-	6.000.000.000	-
Cộng	57.120.000.000	-	6.000.000.000	-

(*) Cho vay cá nhân, có bảo lãnh bảo đảm, kỳ hạn vay 12 tháng, lãi suất 8%/năm.

(**) Cho vay cá nhân và cán bộ nhân viên trong công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất 8%/năm.

6 Phải thu khác

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	22.159.250.349	-	40.781.243.726	-
Tạm ứng các công việc (*)	360.707.267	-	10.034.219.819	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	11.491.221.204	-	18.064.229.939	-
Ký cược, ký quỹ	300.000.000	-	300.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác và cổ tức được chia	10.007.321.878	-	12.382.793.968	-
<i>Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII2)</i>	10.007.321.878	-	12.382.793.968	-
<i>b) Dài hạn</i>	98.648.954.303	-	99.385.641.714	-
Ký cược, ký quỹ	3.427.296.560	-	3.374.276.560	-
Hợp tác kinh doanh	93.833.420.680	-	93.833.420.680	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	1.388.237.063	-	2.177.944.474	-
Cộng	120.808.204.652	-	140.166.885.440	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2024

Mẫu số B09 - DN

7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

31/12/2024

01/01/2024

VND

VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	474.784.403.182		589.716.736.345	
Công cụ, dụng cụ	33.279.092.409	-	18.867.389.239	
Thành phẩm	162.647.848.850	-	207.453.709.881	
Bán thành phẩm	108.644.624.440	-	169.779.729.669	-
Cộng	779.355.968.881	-	985.817.565.134	-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV/2024

Mẫu số B09 - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC
Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2024	154.062.410.089	327.055.945.861	57.400.845.228	6.335.294.414	811.200.000	545.665.695.592	
Mua mới trong năm		3.679.997.006	2.835.903.274	476.790.911	-	6.992.691.191	
Sửa chữa nâng cấp	364.107.699	-	-	-	-	364.107.699	
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	12.155.973.514	-	-	12.155.973.514	
Số dư ngày 31/12/2024	154.426.517.788	330.735.942.867	72.392.722.016	6.812.085.325	811.200.000	565.178.467.996	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2024	39.799.385.382	168.718.910.814	33.939.484.191	3.129.708.296	282.154.172	245.869.642.855	
Khấu hao trong năm	8.238.026.452	24.789.627.124	8.549.155.417	815.205.937	108.525.000	42.500.539.930	
Số dư ngày 31/12/2024	48.037.411.834	193.508.537.938	42.488.639.608	3.944.914.233	390.679.172	288.370.182.785	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2024	114.263.024.707	158.337.035.047	23.461.361.037	3.205.586.118	529.045.828	299.796.052.737	
Tại ngày 31/12/2024	106.389.105.954	137.227.404.929	29.904.082.408	2.867.171.092	420.520.828	276.808.285.211	

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.110.831.556 VND
Tại 31/12/2024 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2024	-	31.649.207.157	15.889.571.829	47.538.778.986
Thuê tài chính trong kỳ	-	3.276.575.110	-	3.276.575.110
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(12.114.165.514)	(12.114.165.514)
Số dư ngày 31/12/2024	-	34.925.782.267	3.775.406.315	38.701.188.582
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2024	-	4.569.621.754	3.163.971.341	7.733.593.095
Khấu hao trong năm	-	3.312.962.736	911.914.165	4.224.876.901
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(2.382.525.332)	(2.382.525.332)
Số dư ngày 31/12/2024	-	7.882.584.490	1.693.360.174	9.575.944.664
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	-	27.079.585.403	12.725.600.488	39.805.185.891
Tại ngày 31/12/2024	-	27.043.197.777	2.082.046.141	29.125.243.918

10 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2024	-	-	3.524.417.500	3.524.417.500
Mua trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	-	-	3.524.417.500	3.524.417.500
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2024	-	-	1.300.347.856	1.300.347.856
Khấu hao trong năm	-	-	634.745.187	634.745.187
Tại ngày 31/12/2024	-	-	1.935.093.043	1.935.093.043
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	-	-	2.224.069.644	2.224.069.644
Tại ngày 31/12/2024	-	-	1.589.324.457	1.589.324.457

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 143.200.000 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2024

Mẫu số B09 - DN

11 Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.495.094.340	5.906.010.509
Công cụ dụng cụ	3.592.598.079	3.318.891.805
Chi phí thuê kho	625.761.822	1.816.316.356
Chi phí bảo hiểm	649.475.781	468.781.635
Chi phí khác	627.258.658	302.020.713
b) Dài hạn	7.379.248.246	8.507.763.138
Công cụ dụng cụ	4.988.620.689	5.538.927.324
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	557.619.937	652.877.265
Chi phí khác	1.833.007.620	2.315.958.549
Cộng	12.874.342.586	14.413.773.647

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Một phần chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phần mềm quản lý sản xuất	943.145.000	313.145.000
Cộng	943.145.000	313.145.000

13 Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	223.605.332.658	223.605.332.658	231.680.329.812	231.680.329.812
Công ty Cổ Phần STAVIAN Hoá Chất	18.226.750.000	18.226.750.000	73.188.318.650	73.188.318.650
Công ty TNHH Một Thành Viên Marubeni Việt Nam	7.560.000.000	7.560.000.000	2.656.800.000	2.656.800.000
CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT HYOSUNG VINA	13.675.200.000	13.675.200.000	19.197.640.000	19.197.640.000
Các khách hàng khác	182.640.332.580	182.640.332.580	134.428.094.202	134.428.094.202
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII2)	1.503.050.078	1.503.050.078	2.209.476.960	2.209.476.960
Cộng	223.605.332.658	223.605.332.658	231.680.329.812	231.680.329.812

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2024

Mẫu số B09 - DN

14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	40.826.495.595	32.109.433.524
MARIO CO., LTD	9.030.769.715	8.844.684.266
HYUNPACK CO LTD	3.672.032.000	-
ACT GLOBAL TRADING INC	2.326.946.205	-
KeepCool Bags	-	5.323.216.766
Các khách hàng khác	25.796.747.675	17.941.532.492
Cộng	40.826.495.595	32.109.433.524

15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2024
a) Phải nộp				
Thuế TNDN	21.651.138.201	31.786.296.473	21.682.349.336	31.755.085.338
Thuế thu nhập cá nhân	200.807.351	2.241.876.085	1.882.060.155	560.623.281
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		55.330.425	55.330.425	-
Các loại thuế khác	-	242.183.615	242.183.615	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	21.851.945.552	34.329.686.598	23.865.923.531	32.315.708.619
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19.101.600	19.101.600	-	-
Cộng	19.101.600	19.101.600	-	-

16 Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.822.914.584	6.533.890.618
- Lãi vay ngân hàng, trái phiếu	3.163.417.281	4.772.614.952
- Phải trả các bên khác	1.659.497.303	1.761.275.666
Cộng	4.822.914.584	6.533.890.618

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2024

Mẫu số B09 - DN

17 Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.880.967.430	1.888.345.189
Kinh phí công đoàn	362.532.450	290.447.448
Bảo hiểm xã hội	1.089.680.739	1.042.566.955
Phải trả khác các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII2)	-	305.753.425
Phải trả khác	428.754.241	249.577.361
b) Dài hạn	1.388.237.063	2.173.643.681
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.388.237.063	2.173.643.681
Cộng	3.269.204.493	4.061.988.870

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2024

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18 Vay và nợ thuế tài chính

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngân hạn						
Vay ngắn hạn (18.1)	1.972.813.462.972	1.972.813.462.972	3.686.577.860.093	3.617.230.761.994	1.903.466.364.873	1.903.466.364.873
Vay dài hạn đến hạn trả (18.2)	1.962.608.846.168	1.962.608.846.168	3.496.557.474.822	3.414.525.862.505	1.880.577.233.851	1.880.577.233.851
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (18.3)	2.859.008.000	2.859.008.000	178.250.211.261	189.531.920.993	14.140.717.732	14.140.717.732
	7.345.608.804	7.345.608.804	11.770.174.010	13.172.978.496	8.748.413.290	8.748.413.290
b) Dài hạn						
Vay dài hạn (18.1)	238.100.007.148	238.100.007.148	227.728.350.450	190.020.385.271	200.392.041.969	200.392.041.969
Nợ thuế tài chính dài hạn (18.2)	5.593.432.000	5.593.432.000	-	178.250.211.261	183.843.643.261	183.843.643.261
Trái phiếu phát hành (18.3)	8.101.280.859	8.101.280.859	3.323.056.161	11.770.174.010	16.548.398.708	16.548.398.708
	224.405.294.289	224.405.294.289	224.405.294.289	-	-	-
Cộng	2.210.913.470.120	2.210.913.470.120	3.914.306.210.543	3.807.251.147.265	2.103.858.406.842	2.103.858.406.842

18.1 Vay ngắn hạn

Đối tượng vay	31/12/2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất áp dụng	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	298.204.715.256	Khế ước 8 tháng, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất từ 5,8% đến 6,8% với VND.	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty và số tiết kiệm cá nhân
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch 1	805.739.994.760	Khế ước 8,5 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi 6,3% đến 6,8% với VND; từ 6,3% với USD; từ 5,5% đến 5,9% với gói CCS	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, bất động sản cá nhân và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty, cổ phiếu TDP nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân.
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	68.944.250.280	Khế ước 120 ngày, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 5,5% đến 5,6% với VND	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	235.050.972.287	Khế ước 9 tháng, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngày.	Lãi suất 5,0% đến 7,0% với VND.	- Một số hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm	51.577.535.150	Khế ước 9 tháng, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất từ 6,60% đến 6,61% với VND	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Vp Bank - CN Thăng Long	9.275.198.510	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 6,3% đến 7,0% với VND	- Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai cầm kèm hàng hóa.
Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh (MBV)	44.492.869.216	Khế ước 8 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi 8,1% với VND; 5,1% đến 5,2% với USD	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty - Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	103.927.646.388	Khế ước 6 tháng, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Lãi suất từ 5,5% đến 5,6% với VND; 4,51% đến 4,69%	- Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty - Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - CN TP. HCM	99.901.242.839	Khế ước 150 ngày, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất 5,75% đến 6,50% đối với VND.	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng BangKok Bank - CN Hà Nội	139.833.512.831	Khế ước 180 ngày, lãi trả ngày 26 hàng tháng.	Lãi suất 5,9% đến 6,15 với VND	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) CN Hà Nội	35.620.389.861	Khế ước 150 ngày, lãi trả vào ngày tất toán	Lãi suất từ 6,2% đến 6,3% với VND	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank - CN TP HCM	36.030.408.500	Khế ước 180 ngày, lãi trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất từ 6,5% với VND	- Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA - CHI NHÁNH HÀ NỘI	34.010.110.290	Khế ước 182 ngày, lãi trả vào ngày 30 hàng tháng.	Lãi suất từ 6,8% đến 7,6% với VND	- Một số cổ phiếu TDP của cá nhân

Cộng**1.962.608.846.168**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	31/12/2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	
18.2	Vay dài hạn				
Đối tượng vay					
Ngân hàng TMCP BIDV - CN sở giao dịch 1	8.452.440.000	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 12 tháng 6 năm 2028; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất 8,2% đến 8,6% với VND	Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.	
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>					
Cộng	<u>2.859.008.000</u>				
	<u>8.452.440.000</u>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	2.859.008.000				
<i>Vay dài hạn</i>	5.593.432.000				
18.3	Các khoản nợ thuê tài chính				
		31/12/2024		01/01/2024	
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	19.053.818.500	3.606.928.837	34.031.711.134	8.734.899.136	25.296.811.998
Cộng	19.053.818.500	3.606.928.837	34.031.711.134	8.734.899.136	25.296.811.998

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18.4 Trái phiếu phát hành****Trái phiếu phát hành ra công chúng**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
		VND		VND
Mã Trái phiếu/Đại lý lưu ký				
TDPH2316001/Công ty CP chứng khoán MB (*)	227.620.000.000	11,2% năm đầu	-	-
Chi phí phát hành khoản vay chưa được phân bổ	(3.214.705.711)		-	-
Tổng cộng	224.405.294.289		-	-

(*) Trái phiếu phát hành ra công chúng ngày 29 tháng 03 năm 2024. Tổng khối lượng là 2.276.200 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm, trả lãi theo kỳ 3 tháng/lần và lãi suất cố định 4 kỳ đầu 11,2%/năm, các kỳ sau lãi suất thả nổi theo biên độ. Trái phiếu có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2024

Mẫu số B09 - DN

19 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	674.359.400.000	-	110.074.167.696	784.433.567.696
Lãi trong năm trước	-	-	44.979.174.590	44.979.174.590
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	80.920.530.000	-	(80.920.530.000)	-
Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	755.279.930.000	-	74.132.812.286	829.412.742.286
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	80.200.480.000	-	(80.200.480.000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	93.952.301.848	93.952.301.848
Phát hành cổ phần hiện hữu (**)	46.742.090.000	23.172.833.889	-	69.914.923.889
Số dư tại ngày 31/12/2024	882.222.500.000	23.172.833.889	87.884.634.134	993.279.968.023

(*) Vào ngày 04 tháng 09 năm 2024, Công ty đã nhận được Công văn số 5602/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận Phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2205/2024/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 5 năm 2024, và các quy định khác của pháp luật. Tổng số lượng cổ phiếu thưởng phát hành để trả cổ tức là 8.020.048 cổ phiếu với tổng giá trị phát hành là 80.200.480.000 VND theo Báo cáo kết quả phát hành số 2608/2024/BC-TDP ngày 26 tháng 8 năm 2024 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(**) Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 4.674.209 cổ phiếu theo Nghị quyết số 1404/2024/NQ-ĐHĐCĐ-TDP ngày 14 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	882.222.500.000	755.279.930.000
Vốn góp đầu kỳ	755.279.930.000	674.359.400.000
Vốn góp tăng trong kỳ	126.942.570.000	80.920.530.000
Vốn góp cuối kỳ	882.222.500.000	755.279.930.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(80.200.480.000)	-

c) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	88.222.250	75.527.993
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	88.222.250	75.527.993
- Cổ phiếu phổ thông	88.222.250	75.527.993
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	88.222.250	75.527.993
- Cổ phiếu phổ thông	88.222.250	75.527.993
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000 VND/CP		

f) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2024
Quỹ đầu tư phát triển	16.200.000.000	-	-	16.200.000.000
Cộng	16.200.000.000	-	-	16.200.000.000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty

20 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	31/12/2024	01/01/2024
Dollar Mỹ (USD)	285.637,46	552.633,00
Euro (EUR)	7.442,74	16.931,00

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
a) Tổng doanh thu	3.838.390.988.894	3.380.422.037.040
Doanh thu bán hàng	3.833.505.950.734	3.374.797.443.594
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.885.038.160	5.624.593.446
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(16.202.107)
Hàng bán bị trả lại	-	(16.202.107)
Doanh thu thuần	3.838.390.988.894	3.380.405.834.933

Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII3

2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	3.495.421.890.834	3.087.800.901.782
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.740.327.009	2.151.332.026
Cộng	3.498.162.217.843	3.089.952.233.808

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2024

		Mẫu số B09 - DN	
3	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.208.541.712	55.660.110.668
	Lãi chênh lệch tỷ giá	14.915.594.134	6.712.391.544
	Doanh thu hoạt động tài chính khác và cổ tức được chia	16.767.437.237	12.382.793.968
	Cộng	63.891.573.083	74.755.296.180
4	Chi phí tài chính	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
		VND	VND
	Lãi tiền vay	156.321.784.092	173.022.089.355
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.890.285.981	2.685.106.144
	Chi phí tài chính khác	235.510.788	18.368.444.705
	Lãi mua hàng trả chậm	2.073.309.484	2.834.187.822
	Cộng	162.520.890.345	196.909.828.026
5	Thu nhập khác và chi phí khác	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
		VND	VND
	Thu nhập khác		
	- Thu nhập khác	230.208.086	14.071.926
	Cộng	230.208.086	14.071.926
	Chi phí khác		
	- Các khoản bị phạt hành chính, truy thu, chi phí loại trừ, thanh lý tài sản, khác.	17.493.328.225	8.444.702.704
	Cộng	17.493.328.225	8.444.702.704
	Lợi nhuận khác	(17.263.120.139)	(8.430.630.778)
6	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
		VND	VND
	Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
	- Chi phí nhân viên	11.279.623.869	9.636.381.844
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.402.622.902	3.530.409.778
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.744.735.172	21.532.205.177
	- Chi phí bằng tiền khác	17.303.901.011	6.425.961.459
	Cộng	47.730.882.954	41.124.958.258
	Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
	- Chi phí nhân viên quản lý	24.993.588.698	25.025.088.803
	- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3.908.078.804	3.822.099.339
	- Thuế, phí và lệ phí	914.479.551	478.594.611
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.432.196.082	10.156.840.829
	- Chi phí bằng tiền khác	14.649.720.375	12.630.543.870
	Cộng	50.898.063.510	52.113.167.452

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bảng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2024

Mẫu số B09 - DN

7 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.759.213.693.603	2.747.583.242.636
Chi phí nhân công	149.026.155.014	130.320.739.082
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.977.636.686	46.164.188.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	310.837.922.513	163.699.867.696
Chi phí khác bằng tiền	52.432.894.088	32.010.224.977
Cộng	3.316.488.301.904	3.119.778.263.094

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	125.707.387.186	66.630.312.791
Các khoản thu nhập miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.767.437.237)	(12.382.793.965)
Lãi vay loại trừ khi tính thuế TNDN	31.618.609.727	50.406.848.970
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	17.216.867.012	3.573.979.800
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	1.000.000.000	27.343.410
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	158.775.426.688	108.255.691.006
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện	31.755.085.338	21.651.138.201
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.755.085.338	21.651.138.201

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1 Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	3.724.177.474.822	3.578.185.113.572
Cộng	3.724.177.474.822	3.578.185.113.572

2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	3.608.224.994.609	3.365.452.576.107
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	13.172.978.496	20.020.346.995
Cộng	3.621.397.973.105	3.385.472.923.102

VIII Những thông tin khác**1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính 31/12/2024

2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên

Công ty CP Thuận Đức Eco

Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn

Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên

Công ty CP Thuận Đức JB

Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc

Nguyễn Đức Cường

Ngô Kim Dung

Nguyễn Kim Anh

Bùi Quang Sỹ

Phạm Văn Chi

Nguyễn Văn Trường

Trần Đăng Duy

Đào Thị Nga

Mối quan hệ

Công ty con

Công ty liên kết

Cùng chủ tịch HĐQT

Cùng chủ tịch HĐQT

Cùng chủ tịch HĐQT

Công ty của người có liên quan của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hạt nhựa, vật tư	100.940.917.488	169.810.081.745
		Cho thuê xe, máy móc	979.200.000	739.200.000
		Mua bao bì, manh dẹt	37.158.576.440	91.410.368.342
		Thuê văn phòng	1.080.000.000	1.080.000.000
		Lợi nhuận được chia từ công ty con	16.500.000.000	12.000.000.000
		Thu lợi nhuận được chia từ công ty con	18.500.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	Bán hạt nhựa, vật tư	125.218.689.099	207.111.554.210
		Dịch vụ cho thuê xe	528.000.000	1.419.994.170
		Thuê máy móc, nhà xưởng, gia công, dịch vụ điện	17.212.878.839	10.682.725.753
		Mua nguyên vật liệu, vật tư	29.428.644.204	50.118.571.788
		Lãi đi vay	773.743.014	-
		Vay dài hạn	-	40.000.000.000
		Trả gốc vay	40.000.000.000	-
		Phải thu khác	42.800.000.000	-
		Trả lãi vay	1.079.496.439	-
		Thu khoản phải thu khác	42.800.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2024

Mẫu số B09 - DN

Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Bán thành phẩm, vật tư	33.718.767.668	48.199.693.812
		Cho thuê máy móc, xe	2.331.672.000	2.427.672.000
		Mua nguyên vật liệu, nhựa phế	17.670.563.653	32.358.779.350
		Thu tiền lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	642.909.327	201.705.358
		Lợi nhuận sau thuế được chia từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh	260.115.359	406.925.311
		Phải thu khác	13.200.000.000	-
		Thu khoản phải thu khác	13.200.000.000	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty của người có liên quan của Chủ tịch HĐQT	Mua vật tư	35.789.582.819	7.784.398.303
Công ty CP Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Thu hồi vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	100.000.000.000
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty CP Thuận Đức ECO	-	88.500.000.000
		Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty CP Thuận Đức JB	30.000.000.000	-
		Chi hộ	170.000.000	-
		Thu hồi khoản chi hộ	170.000.000	-
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty CP Thuận Đức ECO	-	6.000.000.000
		Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty CP Thuận Đức JB	-	6.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2024

			Mẫu số B09 - DN	
			31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty CP Thuận Đức ECO	-	27.000.000.000
		Chi hộ	250.000.000	-
		Thu hồi khoản chi hộ	250.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Chính	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty CP Thuận Đức ECO	-	27.000.000.000
		Chi hộ	475.000.000	-
		Thu hồi khoản chi hộ	475.000.000	-
Ông Ngô Hoàng Anh	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT	Chi hộ	805.000.000	-
		Thu hồi khoản chi hộ	805.000.000	-
Số dư với các bên liên quan				
			31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng			209.708.651.574	156.136.809.021
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con		71.612.975.768	69.810.685.781
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT		65.189.722.901	20.201.099.636
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết		72.905.952.905	66.125.023.604
Các khoản trả trước cho người bán			211.675.987.538	53.808.012.756
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con		87.540.424.725	16.453.232.909
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT		27.915.791.254	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết		96.219.771.559	24.525.345.285
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty của người có liên quan của Chủ tịch HĐQT		-	12.829.434.562
Các khoản phải trả cho người bán			1.503.050.078	2.209.476.960
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên			-	2.209.476.960
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc			1.503.050.078	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2024

Mẫu số B09 - DN

Các khoản phải thu ngắn hạn khác	10.007.321.878	12.382.793.968
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	10.000.000.000	12.000.000.000
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	7.321.878	382.793.968
Các khoản phải trả khác	-	305.753.425
Công ty CP Thuận Đức Eco	-	305.753.425

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

Tên thành viên	Chức vụ	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
		VND	VND
Thù lao hội đồng quản trị		4.167.873.076	3.948.924.000
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	982.730.769	986.808.000
Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
Ngô Kim Dung	Phó tổng GD, Thành viên HĐQT	922.730.769	926.808.000
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	919.130.769	925.308.000
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
Phạm Văn Chi	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	803.280.769	570.000.000
Tiền lương Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng		382.500.797	189.274.908
Thù lao Ban kiểm soát		276.000.000	286.000.000
Cộng		4.826.373.873	4.424.198.908

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3 Báo cáo bộ phận**

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 31/12/2024 và từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Kết quả kinh doanh

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN

Tài sản và nợ phải trả

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
	887.436.376.786	2.950.954.612.108	3.838.390.988.894
	669.210.839.091	2.828.951.378.752	3.498.162.217.843
	218.225.537.695	122.003.233.356	340.228.771.051
			64.121.781.169
			278.643.165.034
			125.707.387.186
			31.755.085.338
			93.952.301.848
	-	-	3.540.206.363.337
	-	-	3.540.206.363.337
	-	-	2.530.726.395.314
	-	-	2.530.726.395.314

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2024

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Tại ngày 31/12/2023 và từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/12/2023**

Kết quả kinh doanh	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	606.723.974.860	2.773.681.860.073	3.380.405.834.933
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	455.797.295.277	2.634.154.938.531	3.089.952.233.808
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	150.926.679.583	139.526.921.542	290.453.601.125
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			74.769.368.106
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			298.592.656.440
Lợi nhuận trước thuế TNDN			66.630.312.791
Thuế TNDN			21.651.138.201
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			44.979.174.590
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	-	-	3.254.926.203.910
Tài sản không phân bổ	-	-	3.254.926.203.910
Tổng tài sản			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	2.409.313.461.624
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	2.409.313.461.624
Tổng nợ phải trả			

4 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng bán niên 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam

Hưng Yên, ngày 25 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập



Nguyễn Thị Bảo Linh

Kế toán trưởng



Đào Thị Nga

Tổng Giám đốc



M.S.D.N: 0900264799-C.P.C
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THUẬN ĐỨC
H. KIM ĐỘNG - T. HƯNG YÊN

Bùi Quang Sỹ